

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM

Vũ Đình Hiển

Viện Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: vdhien@gmail.com

Ngày nhận: 01/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 10/9/2016

Ngày duyệt đăng: 25/11/2016

## Tóm tắt:

*Bài viết này tập trung vào tổng hợp và phân tích, so sánh các lý thuyết cơ bản làm nền tảng của hoạt động báo cáo tài chính hợp nhất, hình thức báo cáo tài chính áp dụng cho mô hình tập đoàn – mô hình tổ chức phức tạp và đa dạng nhất của hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, bài viết cũng phân tích và so sánh sự khác biệt giữa thực hành hợp nhất báo cáo tài chính ở Việt Nam theo các quy định và hướng dẫn mới nhất của Bộ Tài chính với thông lệ quốc tế hiện hành.*

**Từ khóa:** Lý thuyết chủ sở hữu, lý thuyết công ty mẹ, lý thuyết thực thể, báo cáo tài chính hợp nhất, tập đoàn.

## Consolidated financial reporting: Theories and practice in Vietnam

### Abstract:

*This paper summarizes and compares different theories applied to consolidated financial statements, the financial reports suitable for the business form conducted through group of companies. In addition, the author assesses and compares the differences between current practice of consolidated financial reporting in Vietnam and international practice.*

**Keywords:** Proprietary theory, parent company theory, entity theory, consolidated financial statements, group.

## 1. Giới thiệu

Thực hành báo cáo tài chính hợp nhất là một trong những lĩnh vực phức tạp và đa dạng nhất của hoạt động báo cáo tài chính. Tính phức tạp trong thực hành kế toán ở lĩnh vực này phần lớn xuất phát từ đặc điểm về cấu trúc tổ chức của hoạt động liên kết kinh doanh theo hướng nhóm công ty/tập đoàn, khiến cho sự khác biệt giữa đơn vị pháp lý (pháp nhân) và đơn vị kinh tế/kinh doanh trở nên rõ ràng hơn.

Hoạt động báo cáo tài chính truyền thống thường đi đôi với khái niệm đơn vị pháp lý, trong đó đơn vị báo cáo tài chính cũng chính là đơn vị pháp lý. Tuy nhiên với cấu trúc tổ chức theo kiểu tập đoàn (hay công ty mẹ - công ty con) thì báo cáo tài chính lập trên cơ sở đơn vị pháp lý không còn phù hợp để cung cấp cho cổ đông và các bên liên quan thông tin về

tình hình tài chính và hiệu quả của toàn bộ hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp, đòi hỏi thực hành hoạt động báo cáo tài chính phải có sự phát triển và tiến bộ nhất định để theo kịp sự biến đổi trong tổ chức hoạt động kinh doanh.

Trong nỗ lực nhằm đưa thực hành báo cáo tài chính và kế toán Việt Nam hội nhập với kế toán quốc tế, Bộ Tài chính đã ban hành các quy định và hướng dẫn cho thực hành kế toán báo cáo tài chính hợp nhất trong các năm 2003 và 2005, như Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”, Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh” và mới nhất là Thông tư số 202/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 về việc “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất”. Tuy nhiên, còn nhiều vấn đề

áp dụng trong thực tiễn vẫn chưa có được câu trả lời thỏa đáng, đặc biệt về mặt cơ sở lý thuyết của các quy định và hướng dẫn.

Trong nghiên cứu này tác giả tập trung vào vấn đề lý thuyết và sự vận dụng các lý thuyết hợp nhất trong thực hành báo cáo tài chính hợp nhất, với mục đích làm rõ cơ sở lý thuyết của hoạt động báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với cấu trúc tổ chức kinh doanh theo hình thức tập đoàn (công ty mẹ - công ty con). Từ đó có thể giúp cho các nhà nghiên cứu cũng như người thực hành có thể so sánh, đánh giá thực trạng phát triển và định hướng cho hoạt động báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Với mục tiêu đó, bài viết tập trung giải quyết các nội dung chính sau:

- Hệ thống hóa các lý thuyết nền tảng của hoạt động báo cáo tài chính hợp nhất.
- Phân tích sự phát triển và đánh giá đặc điểm của thực hành báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam hiện nay.
- So sánh sự khác biệt giữa thực hành báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam với thông lệ quốc tế hiện hành.

## 2. Tập đoàn và báo cáo tài chính hợp nhất

### 2.1. Lịch sử của báo cáo tài chính hợp nhất

Lịch sử ra đời của báo cáo tài chính hợp nhất gắn liền với quá trình công nghiệp hóa của nền kinh tế thế giới – những năm đầu thế kỷ XX – quá trình dẫn tới sự phát triển và đa dạng về tổ chức kinh doanh. Xu hướng vận hành hoạt động kinh doanh thông qua các nhóm (tập đoàn) gồm nhiều doanh nghiệp, dưới sự kiểm soát của một công ty (mẹ) duy nhất trở nên phổ biến ở các nước công nghiệp như Mỹ, Anh, Canada và một số nước tư bản phát triển ở châu Âu. Trong mô hình đó công ty mẹ thực thi quyền kiểm soát đối với các thành viên (công ty con) thông qua quyền bỏ phiếu. Bằng chứng về báo cáo hợp nhất sớm nhất ở Mỹ là vào thập kỷ 90 của thế kỷ XIX (Taylor, 1996). Tại Anh hình thức báo cáo hợp nhất sớm nhất được ghi nhận là của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thép và Than Pearson và Knowles (Edwards & Webb, 1984).

Hình thức báo cáo hợp nhất ở giai đoạn sơ khai rất đơn giản, chỉ đơn thuần là việc cộng dồn các khoản mục tài sản và nợ của công ty mẹ và công ty con, trường hợp của Công ty Thép Hoa Kỳ thì công bố cả thông tin về lợi nhuận được thực hiện bởi các công ty con (Taylor, 1996). Các hình thức

báo cáo tài chính hợp nhất ra đời ban đầu mang tính đơn lẻ và không mang tính bắt buộc. Theo thống kê của Bircher (1988), trong giai đoạn 1944-1945 tại Vương quốc Anh chỉ có 32,5% công ty công bố bảng cân đối kế toán hợp nhất và 17,5% công ty công bố cả bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất phát triển có cơ sở tất yếu – đó là sự hạn chế của thông tin tài chính cung cấp bởi hệ thống kế toán doanh nghiệp đơn lẻ truyền thống. Tuy nhiên, ban đầu sự ra đời của báo cáo tài chính hợp nhất phục vụ cho những mục tiêu khác nhau. Nghiên cứu của Walker (trích dẫn trong Nistor, 2015) cho thấy các công ty ở Mỹ bắt đầu hợp nhất báo cáo tài chính nhằm mục đích thu hút các nguồn vốn đầu tư mới, như trường hợp của Công ty Thép Hoa Kỳ năm 1902. Các công ty của Mỹ tại thời điểm đó sử dụng các báo cáo tài chính hợp nhất nhằm thay thế cho báo cáo tài chính của công ty mẹ, được cho là không đủ để phản ánh thực trạng tài chính và hiệu quả hoạt động của cả nhóm (tập đoàn). Trong khi đó nghiên cứu các trường hợp ở Vương quốc Anh cho thấy mục tiêu sử dụng báo cáo hợp nhất là để phản ánh tình trạng tài chính và thu nhập của tập đoàn dưới góc độ là một đơn vị kinh tế, thay bằng một tập hợp các đơn vị riêng lẻ.

### 2.2. Cơ sở lý thuyết của hợp nhất báo cáo tài chính

Lịch sử cho thấy sự ra đời và phát triển của báo cáo tài chính hợp nhất ở các quốc gia trên thế giới không chỉ khác nhau về *mục tiêu* của báo cáo, mà theo Nistor (2015) còn có sự khác biệt về *nội dung* của hợp nhất và *phương pháp* hợp nhất. Để giải thích cho cơ sở của sự khác biệt trong mục tiêu cũng như nội dung và phương pháp áp dụng trong hợp nhất báo cáo tài chính, có nhiều lý thuyết khác nhau trong kế toán đã được phát triển và vận dụng, như lý thuyết chủ sở hữu, lý thuyết công ty mẹ, lý thuyết đơn vị/ thực thể. Đó là các lý thuyết kinh điển giải thích cơ sở lý thuyết của mục tiêu, nội dung và phương pháp hợp nhất báo cáo tài chính và có ảnh hưởng chi phối tới thực hành của hoạt động hợp nhất báo cáo tài chính trước đây cũng như hiện tại.

#### Lý thuyết chủ sở hữu

Lý thuyết chủ sở hữu đứng trên quan điểm của các cổ đông (chủ sở hữu) và nhận diện một công ty thông qua các chủ sở hữu của nó (Husband, 1954) – tức là doanh nghiệp chỉ là *sự nối dài* của chủ sở hữu.

Lý thuyết chủ sở hữu như được trình bày bởi

Hendriksen & Breda (1992), lấy lợi ích của chủ sở hữu làm trung tâm của hoạt động báo cáo thông tin tài chính - kế toán, có thể thấy thông qua phương trình kế toán  $\sum A - \sum L = P$ . Áp dụng lý thuyết chủ sở hữu trong thực hành kế toán thì mọi giải thích và ghi nhận đều được phản ánh dưới góc nhìn của chủ sở hữu, chẳng hạn tài sản thuộc về chủ sở hữu, nợ là trách nhiệm của chủ sở hữu; doanh thu là sự tăng lên của vốn chủ sở hữu, chi phí là sự giảm đi của vốn chủ sở hữu và giá trị thuần của doanh nghiệp chính là vốn thuộc về chủ sở hữu (Hendriksen & Breda, 1992).

Với quan điểm doanh nghiệp chỉ là sự nối dài của chủ sở hữu, thực hành kế toán trên cơ sở lý thuyết chủ sở hữu không chú trọng tới nhu cầu thông tin của các bên tham gia khác ngoài chủ sở hữu. Bởi vậy khi vận dụng lý thuyết này trong hợp nhất báo cáo tài chính thì lợi ích của cổ đông không kiểm soát/cổ đông thiểu số không được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất và nội dung của báo cáo tài chính hợp nhất chỉ phản ánh tổng giá trị các khoản mục tài sản, nợ của công ty mẹ, cộng với một phần tài sản và nợ của (các) công ty con tính theo tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ có trong công ty con. Với nội dung hợp nhất của báo cáo tài chính như vậy nên phương pháp hợp nhất báo cáo tài chính dựa trên lý thuyết chủ sở hữu còn được gọi là phương pháp *giá trị thị trường theo tỷ lệ* (Nistor, 2015).

Lý thuyết chủ sở hữu vận dụng trong thực hành kế toán không thật sự phù hợp với mô hình tổ chức kinh doanh theo hình thức tập đoàn thường thấy hiện nay. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu khi mà hình thức tổ chức kinh doanh của các nhóm doanh nghiệp/tập đoàn thường theo mô hình công ty mẹ nắm sở hữu toàn bộ (100%) các công ty con, chủ sở hữu của tập đoàn chỉ có một và là cổ đông của chính công ty mẹ thì cơ sở lý thuyết này được chấp nhận cả về mặt lý luận và thực tiễn.

### **Lý thuyết công ty mẹ**

Lý thuyết công ty mẹ cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất là sự mở rộng của báo cáo tài chính của công ty mẹ và được lập dưới góc nhìn của các cổ đông của công ty mẹ (Beams & cộng sự, 2012). Điều này phù hợp với quan điểm truyền thống cho rằng báo cáo tài chính của tập đoàn chỉ đơn giản là các thông cáo được lập, cung cấp cho các chủ sở hữu của công ty mẹ, là hình thức thông tin mở rộng trên cơ sở các báo cáo tài chính của công ty mẹ bởi vì hoạt động kinh doanh của công ty (mẹ) còn được

thực hiện thông qua các liên kết với các tổ chức kinh tế khác (Taylor, 1996).

Luận điểm cốt lõi trong lý thuyết công ty mẹ là mặc dù công ty mẹ không nắm toàn bộ tài sản cũng như không có trách nhiệm với toàn bộ nợ của công ty con (trong trường hợp công ty mẹ không nắm sở hữu 100%), nhưng công ty mẹ có khả năng kiểm soát thực sự đối với toàn bộ tài sản và nợ của công ty con chứ không chỉ giới hạn ở tỷ lệ sở hữu tương ứng (Christensen & cộng sự, 2014). Bởi vậy, vận dụng lý thuyết công ty mẹ, báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm toàn bộ tài sản, nợ, doanh thu và chi phí của công ty con.

Đặt dưới góc nhìn của các cổ đông của công ty mẹ, thực hành kế toán hợp nhất báo cáo tài chính theo lý thuyết công ty mẹ xem cổ đông của tập đoàn chỉ gồm có cổ đông của công ty mẹ. Sự tham dự của cổ đông không kiểm soát/thiểu số trong tập đoàn không được xem là cổ đông góp vốn trong tập đoàn, thay vào đó lợi ích cổ đông không kiểm soát được ghi nhận là khoản nợ của tập đoàn và thu nhập thuộc về cổ đông không kiểm soát được ghi nhận là chi phí của tập đoàn. Beams & cộng sự (2012) cho rằng “Theo lý thuyết công ty mẹ, chúng ta lập báo cáo tài chính hợp nhất vì lợi ích của cổ đông của công ty mẹ và ta không cho rằng cổ đông không kiểm soát có lợi ích đáng kể nào từ các báo cáo ấy. Thu nhập thuần hợp nhất dưới lý thuyết công ty mẹ chỉ là thước đo thu nhập đối với cổ đông của công ty mẹ.”

### **Lý thuyết thực thể**

Trái ngược với lý thuyết chủ sở hữu, lý thuyết thực thể (hay còn gọi là lý thuyết đơn vị) đứng trên quan điểm doanh nghiệp là một đơn vị (thực thể) tồn tại độc lập với chủ sở hữu, sự nhận diện của một doanh nghiệp không có liên hệ gì tới các thành viên sáng lập hay chủ sở hữu. Quan điểm doanh nghiệp là thực thể độc lập trong lý thuyết thực thể được ủng hộ bởi nhiều học giả như Paton & Littleton (1940). Lý thuyết thực thể dựa trên sự diễn giải của đẳng thức kế toán  $\sum A = \sum L + SE$  (Hendriksen & Breda, 1992). Trong lý thuyết thực thể, tài sản có trong doanh nghiệp không thuộc sở hữu của chủ sở hữu, tương tự các khoản nợ cũng là trách nhiệm của doanh nghiệp chứ không phải trách nhiệm của chủ sở hữu. Đồng thời thu nhập thuần được hiểu là thu nhập của doanh nghiệp chứ không phải là thu nhập trực tiếp của cổ đông.

Trong hợp nhất báo cáo tài chính, phương pháp tiếp cận trên cơ sở lý thuyết thực thể được phát triển

sớm nhất bởi Moonitz (1942). Điểm mấu chốt của phương pháp tiếp cận này là báo cáo tài chính hợp nhất phải ghi nhận và phản ánh cho *toàn bộ thực thể kinh doanh*, trong đó toàn bộ các nguồn lực được kiểm soát bởi thực thể đó được đánh giá giá trị một cách nhất quán (Beams & cộng sự, 2012)

Lý thuyết thực thể áp dụng vào báo cáo tài chính hợp nhất nhìn nhận cổ đông không kiểm soát/thiểu số là một cổ đông của tập đoàn – cũng như và bình đẳng với cổ đông của công ty mẹ. Cho rằng lý thuyết thực thể nhận diện doanh nghiệp dưới tư cách là một thực thể kinh tế, chứ không đặt nặng vào quyền sở hữu của cổ đông, Christensen & cộng sự (2014) nhận xét “tiêu điểm của phương pháp tiếp cận thực thể là bản thân đơn vị được hợp nhất, trong đó cổ đông kiểm soát và cổ đông không kiểm soát được nhìn nhận là hai nhóm riêng biệt, mỗi nhóm đều có lợi ích trong vốn hợp nhất. Không có nhóm nào được chú trọng hơn. Do đó, tất cả tài sản, nợ, doanh thu và chi phí của một công ty con mà công ty mẹ không sở hữu toàn bộ đều được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự đối xử đặc biệt giữa lợi ích kiểm soát hay không kiểm soát”.

#### **So sánh tác động của các lý thuyết áp dụng trong hợp nhất báo cáo tài chính**

Việc vận dụng các lý thuyết khác nhau vào thực hành hợp nhất báo cáo tài chính phụ thuộc vào quan điểm tiếp cận của các đối tượng lập và sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất, đặc biệt mức độ khác biệt sẽ trở nên đáng kể khi công ty mẹ không sở hữu toàn bộ công ty con. Các phương pháp tiếp cận khác nhau dẫn tới sự khác biệt trong thực hành trên các góc độ:

- Các khái niệm sử dụng trong hoạt động báo cáo tài chính (chẳng hạn đơn vị kế toán, đối tượng hợp nhất, đối tượng lập báo cáo hợp nhất);

- Nội dung của báo cáo hợp nhất (các khoản mục được hợp nhất, phân loại các khoản mục trên báo cáo tài chính);

- \* Phương pháp hợp nhất báo cáo (đo lường giá trị theo cơ sở giá trị hợp lý hay giá phí, ghi nhận các khoản mục của báo cáo theo tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ hay ghi nhận toàn bộ, loại trừ ảnh hưởng của nghiệp vụ nội bộ tập đoàn theo tỷ lệ hay toàn bộ đối với các khoản mục khác nhau của báo cáo tài chính);

- Tổng hợp các sự khác biệt trên dẫn tới sự khác biệt về tính phù hợp và phản ánh trung thực của thông tin tài chính.

Phương pháp tiếp cận theo lý thuyết chủ sở hữu

lấy chủ sở hữu làm tiêu điểm của hoạt động báo cáo tài chính, đánh đồng khái niệm doanh nghiệp với chủ sở hữu (doanh nghiệp chỉ là hình ảnh ánh xạ của chủ sở hữu), bởi vậy trong hợp nhất báo cáo tài chính thông tin liên quan tới cổ đông không kiểm soát hoàn toàn bị bỏ qua. Như Hendriksen & Breda (1992) đã chỉ ra rằng “lý thuyết chủ sở hữu phù hợp nhất với hình thức công ty một chủ sở hữu... Lý thuyết chủ sở hữu không sẵn sàng áp dụng cho hình thức công ty cổ phần”.

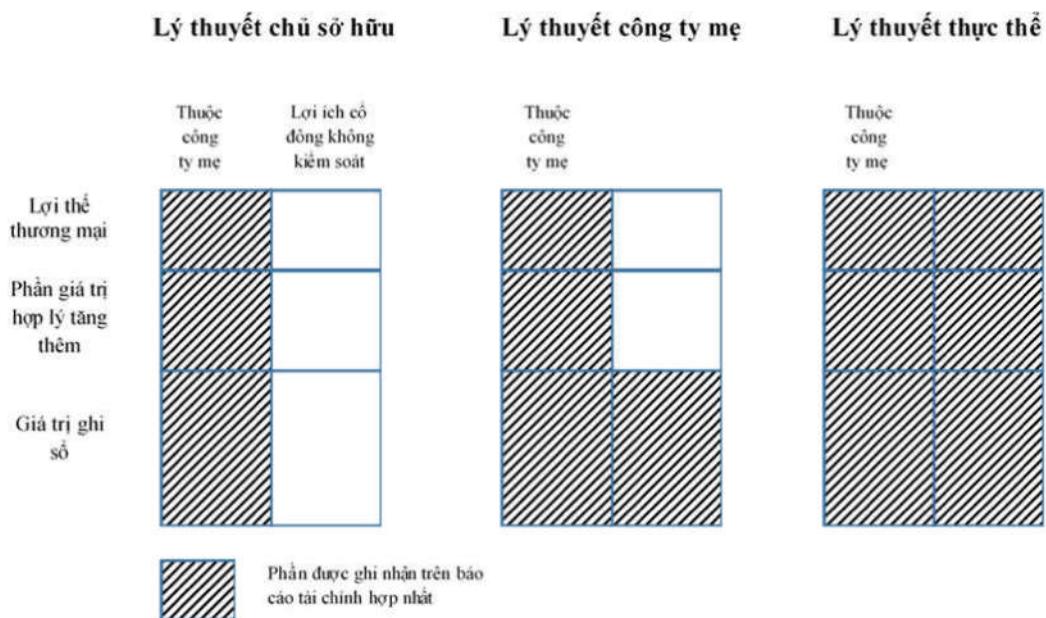
Tiếp cận theo lý thuyết công ty mẹ ghi nhận và phản ánh thông tin hợp nhất dưới góc độ lợi ích của cổ đông của công ty mẹ, so với lý thuyết chủ sở hữu cách tiếp cận này phù hợp hơn với mô hình công ty cổ phần và yêu cầu đối của thực hành hợp nhất báo cáo tài chính hiện đại. Dưới cách tiếp cận này toàn bộ tài sản, nợ, doanh thu và chi phí của công ty con đều được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn với giả định công ty mẹ có khả năng kiểm soát hữu hiệu tài sản và nợ của công ty con. Tuy nhiên, theo Baluch & cộng sự (2010) “Nếu lý thuyết công ty mẹ có thể phù hợp trong trường hợp công ty mẹ nắm sở hữu 100% công ty con, thì thông tin mà nó cung cấp lại mất đi tính phù hợp khi có sự hiện diện của lợi ích cổ đông không kiểm soát”, cụ thể:

*Thứ nhất*, lợi ích của cổ đông không kiểm soát đối với phần vốn ở công ty con được ghi nhận là một khoản nợ trong báo cáo tài chính hợp nhất. Điều này không phù hợp với khái niệm nợ trong hoạt động báo cáo tài chính. Tương tự, việc ghi nhận thu nhập của cổ đông không kiểm soát ở công ty con là một khoản chi phí của tập đoàn không phù hợp với khái niệm và tiêu chuẩn ghi nhận chi phí trong hoạt động báo cáo tài chính.

*Thứ hai*, lợi ích của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị tài sản thuần ở công ty con chỉ được phản ánh theo giá trị ghi sổ (giá phí) trong báo cáo tài chính hợp nhất trong khi đó phần lợi ích của cổ đông kiểm soát đối với chính tài sản thuần đó ở công ty con lại được phản ánh theo giá trị hợp lý. Điều này dẫn tới sự không nhất quán trong cơ sở đo lường giá trị của các khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Lý thuyết công ty mẹ được chấp nhận rộng rãi cho tới những năm đầu thập kỷ 40 của thế kỷ XX, khi các nghiên cứu lý thuyết của Moonitz (1942, 1944) mở đầu cho sự thống trị của lý thuyết thực thể trong hợp nhất báo cáo tài chính. Lý thuyết thực thể nhìn

**Hình 1: Ghi nhận tài sản thuần có ở công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất**



Nguồn: Christensen & cộng sự (2014)

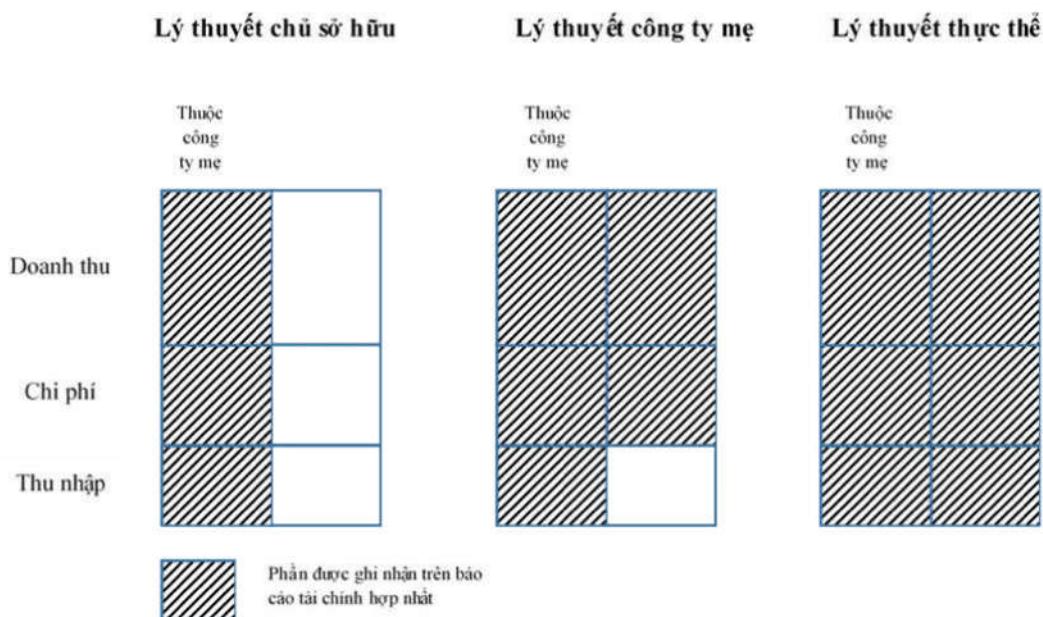
nhận một nhóm (tập hợp) các doanh nghiệp liên kết với nhau là một thực thể (đơn vị) kế toán/kinh tế riêng biệt, xóa bỏ sự tồn tại của ranh giới pháp nhân giữa các thành viên của nhóm. Như vậy, báo cáo tài chính hợp nhất không đơn thuần là việc kết hợp các báo cáo tài chính của các pháp nhân riêng biệt mà là báo cáo tài chính được lập cho một thực thể kinh tế (đơn vị kế toán) riêng biệt, độc lập với các thực thể khác.

Sự khác biệt của việc áp dụng các lý thuyết khác nhau trong việc hợp nhất các yếu tố của báo cáo tài chính của công ty con vào báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn thể hiện qua hình 1 và 2.

### 3. Thực tiễn hoạt động báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam

Mô hình tổ chức công ty theo hướng tập đoàn tại Việt Nam chính thức xuất hiện kể từ những năm giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX, với sự ra đời của

**Hình 2: Ghi nhận thu nhập từ công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất**



Nguồn: Christensen & cộng sự (2014)

các tổng công ty nhà nước (các tổng công ty 90 và tổng công ty 91) được thành lập theo Quyết định 90/TTg, ngày 07/03/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Tiếp tục sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước” và Quyết định 91/TTg, ngày 07/03/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh”.

Trong giai đoạn đầu, khái niệm báo cáo tài chính hợp nhất không tồn tại, thay vào đó các tổng công ty lập các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tổng hợp số liệu của các doanh nghiệp trong tập đoàn. Tuy nhiên, nội dung tổng hợp, cách thức tổng hợp các báo cáo không nhất quán giữa các đơn vị, phụ thuộc vào các quy định được cụ thể hóa trong điều lệ tổ chức và hoạt động của các tổng công ty – mà thường rất chung chung. Chính vì vậy, báo cáo tài chính tổng hợp của các tổng công ty chủ yếu được lập theo hình thức cộng số cơ học, không thực hiện các phương pháp hợp nhất chính thống như loại trừ ảnh hưởng nghiệp vụ nội bộ, xác định giá trị hợp lý hay đo lường lợi thế thương mại. Thậm chí báo cáo tài chính tổng hợp của tổng công ty không phản ánh các chỉ tiêu tài chính trong các doanh nghiệp có sở hữu ngoài Nhà nước như công ty cổ phần (Vũ Đình Hiền, 2005).

Trong giai đoạn này việc thực hành báo cáo tài chính hợp nhất của các tổng công ty ở Việt Nam phản ánh *quan điểm của lý thuyết chủ sở hữu* – báo cáo tài chính của nhóm công ty được lập trên góc độ doanh nghiệp là sự nối dài của chủ sở hữu (ở đây là Nhà nước).

Trong suốt một thời gian dài thực hành báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam không có quy định và hướng dẫn thống nhất. Tình trạng này chỉ thực sự chấm dứt (ít nhất về mặt hình thức) cho tới khi Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kê toán khoản đầu tư vào công ty con”, tháng 12/2003 và Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”, tháng 12/2005 cùng các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực tương ứng.

Tinh thần của các chuẩn mực kế toán số 11 và 25 về cơ bản tương đồng với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) số 3 (phiên bản 2004) “Hợp nhất kinh doanh” và chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) số 27 (IAS 27, phiên bản trước khi bị thay thế bởi IFRS 10 “Báo cáo tài chính hợp nhất”) “Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng lẻ”, thể hiện:

- Tương đồng trong việc sử dụng và hiểu các khái niệm cơ bản (mặc dù có khác biệt trong dịch các thuật ngữ) như: kiểm soát, bên mua, bên bị mua, cổ đông thiểu số, ngày mua, ngày trao đổi, lợi thế thương mại, giá trị hợp lý.

- Cùng áp dụng “phương pháp mua” trong hợp nhất.

- Cùng áp dụng giá phí của hợp nhất – đo lường trên cơ sở giá trị hợp lý.

Tuy nhiên vận dụng vào thực tiễn thì thực hành báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam trong giai đoạn này còn có khác biệt lớn với thông lệ thế giới, chủ yếu là do vấn đề kỹ thuật áp dụng trong thực hành, do sự khác biệt trong cơ sở đo lường các khoản mục của báo cáo tài chính, và do tính hoàn chỉnh của hệ thống chuẩn mực kế toán và sự cập nhật các quy định và hướng dẫn trong chuẩn mực cùng các quy định pháp lý liên quan. Đó là hệ quả của thực tiễn là thực hành kế toán ở Việt Nam phải tuân thủ nghiêm ngặt theo hướng dẫn của các thông tư, quyết định hơn là các chuẩn mực kế toán (Vũ Đình Hiền, 2016).

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam về hợp nhất kinh doanh và báo cáo tài chính hợp nhất không được sửa đổi, cập nhật kể từ khi ban hành cho tới nay. Tuy nhiên, để điều chỉnh thực hành và hướng tới hội nhập với thực tiễn hoạt động báo cáo tài chính quốc tế, Bộ Tài chính đã ban hành một số văn bản có tính chất bổ sung và cập nhật các hướng dẫn cho thực hành báo cáo tài chính hợp nhất, đáng kể nhất là Thông tư số 202/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 về việc “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất” (gọi tắt là Thông tư 202).

Thông tư 202 đã có những điều chỉnh đáng kể đối với thực hành báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty ở Việt Nam, tiến gần hơn với thông lệ quốc tế (Phạm Thị Xuân Mai, 2015), nhưng trong áp dụng các chuẩn mực kế toán về hợp nhất kinh doanh và báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư 202, vẫn tồn tại những khác biệt so với chuẩn mực quốc tế (IFRS 3 và IFRS 10). Cụ thể, một số khác biệt lớn sau:

- Thực hành kế toán Việt Nam về hợp nhất kinh doanh và báo cáo tài chính hợp nhất vẫn theo *phương pháp mua* trước đây, chủ yếu dựa trên nguyên tắc giá phí trong kế toán. Thể hiện ở chỗ mặc dù được đo lường bằng thước đo giá trị hợp lý nhưng giá phí hợp nhất vẫn bao gồm các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới giao dịch hợp nhất (theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 11). Trong khi đó thực hành

theo chuẩn mực quốc tế có sự chuyển đổi khái niệm, sang phương pháp *nhận được*, hướng tới nguyên tắc *giá trị hợp lý đầy đủ*, không vốn hóa các chi phí liên quan tới giao dịch hợp nhất.

- Trong thực hành kế toán Việt Nam, giá trị lợi thế thương mại ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh được tính theo tỷ lệ được mua bởi công ty mẹ (phương pháp lợi thế thương mại bán phần), không ghi nhận phần lợi thế thương mại thuộc về cổ đông không kiểm soát. Trong khi đó thông lệ quốc tế hiện nay lợi thế thương mại ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn tính cả phần thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát (phương pháp lợi thế thương mại toàn phần).

- Thực hành kế toán Việt Nam cho phép khấu hao lợi thế thương mại ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh, trong khi thông lệ quốc tế không khấu hao lợi thế thương mại.

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI) trong thực hành kế toán Việt Nam xác định dựa trên tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát có trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Thông lệ quốc tế ưu tiên việc ghi nhận NCI theo giá trị hợp lý (thực hành kế toán ở Mỹ yêu cầu NCI phải được ghi nhận theo giá trị hợp lý).

- Thay bằng đưa ra khái niệm về “lợi ích cổ đông không kiểm soát” như các chuẩn mực quốc tế thì Thông tư 202 đưa ra định nghĩa về “cổ đông không kiểm soát” – không phải là một khoản mục ghi nhận của báo cáo tài chính hợp nhất.

Như vậy, thực hành báo cáo tài chính hợp nhất theo các quy định hiện hành ở Việt Nam chưa hoàn toàn theo lý thuyết thực thể, có thể thấy rõ trong vấn đề xác định giá trị của lợi thế thương mại của tập

đoàn và giá trị của lợi ích cổ đông không kiểm soát. Các khoản mục đó vẫn chưa thực sự được phản ánh toàn bộ và theo giá trị hợp lý đầy đủ. Thực hành báo cáo tài chính hợp nhất này *phản ánh sự giao thoa giữa hai lý thuyết – lý thuyết công ty mẹ và lý thuyết thực thể*.

#### 4. Kết luận

Mặc dù đã có gần 20 năm thực tiễn hoạt động báo cáo tài chính cho hình thức tổ chức kinh doanh theo hướng tập đoàn và hơn 10 năm áp dụng các chuẩn mực kế toán về hợp nhất kinh doanh và báo cáo tài chính hợp nhất, nhưng thực hành báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam vẫn còn những bất cập và sự khác biệt với thông lệ quốc tế. Thực tế cho thấy đang tồn tại khoảng trống rất lớn về cơ sở lý thuyết cho thực hành báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam, dẫn tới các tiến bộ trong lĩnh vực này không chắc chắn, thiếu ổn định. Thông tư 202 đưa thực hành báo cáo tài chính hợp nhất của Việt Nam gần hơn một bước tới thông lệ quốc tế, so với các quy định trước. Tuy nhiên bước tiến đó mới chỉ là những thay đổi về mặt kỹ thuật (ghi sổ) của kế toán mà không có sự phát triển về lý thuyết hay cơ sở lý thuyết của báo cáo tài chính hợp nhất. Cụ thể sự thay đổi từ Thông tư 161/2007/TT-BTC sang Thông tư 202 không được giới học giả cũng như các cơ quan ban hành quy định làm rõ về cơ sở lý luận (Tại sao thay đổi? Thay đổi trên cơ sở gì? và Thay đổi có ý nghĩa gì đối với thực hành báo cáo tài chính hợp nhất?). Chính vì vậy, bản thân những thay đổi hiện tại mang thực hành báo cáo tài chính hợp nhất Việt Nam tiến gần hơn với thông lệ quốc tế nhưng lại tiềm ẩn rủi ro tạo ra khoảng cách lớn hơn.

#### Tài liệu tham khảo

- Baluch, C., Burgess, D., Cohen, R., Kushi, E., Tucker, P. & Volkan, A. (2010), ‘Consolidation theories and push-down accounting: Achieving global convergence’, *Journal of Finance and Accountancy*, 3, 1-12.
- Beams, F.A., Anthony, J.H., Bettinghaus, B. & Smith, K.A. (2012), *Advanced Accounting*, 11<sup>th</sup> Edition, Pearson Education, Inc., New Jersey, USA.
- Bircher, P. (1988), ‘The adoption of consolidated accounting in Great Britain’, *Accounting and Business Research*, Winter, 3-13.
- Bộ Tài chính (2003), *Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)*, ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2003.
- Bộ Tài chính (2005), *Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố bốn (04) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)*, ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2005.
- Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 202/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

- Christensen, T.E., Cottrell, D.M. & Baker, R.E. (2014), *Advanced financial accounting*, 10<sup>th</sup> edition, McGraw-Hill Companies, Inc., New York, USA.
- Edwards, K. & Webb, K.M. (1984), 'The development of group accounting in the United Kingdom to 1933', *The Accounting Historians Journal*, 11 (1).
- Hendriksen, E.S. & Breda, M.F. (1992), *Accounting theory*, 5<sup>th</sup> edition, Irwin Professional Publishing, Boston, MA, USA.
- Husband, G.R. (1954), 'The entity concept in accounting', *The Accounting Review*, 29(4), 552-563.
- Moonitz, M. (1942), The Entity Approach to Consolidated Statements, *The Accounting Review*, 17(3), 236-242.
- Moonitz, M. (1944), 'The Entity Theory of Consolidated Statements', *American Accounting Association Monography*, 4.
- Nistor, C. (2015), 'Some Aspects Regarding the Theories of Consolidated Financial Statements', *SEA – Practical Application of Science*, 1(7), 431-436.
- Paton, W.A. & Littleton, A.C. (1940), *An Introduction to Corporate Accounting Standards*, American Accounting Association, Iowa, USA.
- Phạm Thị Xuân Mai (2015), 'Thông tư 202: ảnh hưởng không nhỏ', *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, 17/09/2015.
- Taylor, P.A. (1996), *Consolidated financial reporting*, Paul Chapman Publishing Ltd, 144 Liverpool Road, London, UK.
- Thủ tướng Chính phủ (1994), *Quyết định số 90-TTg về việc tiếp tục sắp xếp doanh nghiệp nhà nước*, ban hành ngày 7 tháng 3 năm 1994.
- Thủ tướng Chính phủ (1994), *Quyết định số 91-TTg về việc thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh*, ban hành ngày 7 tháng 3 năm 1994.
- Vũ Đình Hiển (2005), *Giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính tại Tổng công ty Hóa chất Việt Nam*, luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Vũ Đình Hiển (2016), 'Hội nhập quốc tế trong hoạt động báo cáo tài chính và thực tiễn tại Việt Nam', *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia Hoạt động tài chính quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn hội nhập mới*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 461-473.